

Số: 06/2023/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc

hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu

a) Cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên: Mức thu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Cơ sở giáo dục tự đảm bảo chi thường xuyên: Mức thu bằng 2 lần mức thu quy định tại điểm a Khoản này”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện; công khai, dân chủ, đúng mục đích; theo đúng quy định pháp luật; phải có dự toán thu, chi trước khi thu và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ; tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính Phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, GDĐT, LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c Ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB. MTTQVN tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH&HĐND; UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	NỘI DUNG
A	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CÓ QUY ĐỊNH MỨC THU
I	MẦM NON
1	Hoạt động bán trú tại trường
a	Dịch vụ bán trú
b	Dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng
2	Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ
a	Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngày thứ Bảy, chủ Nhật, ngày nghỉ lễ, tết.
b	Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngày nghỉ hè
3	Dịch vụ hỗ trợ công tác vệ sinh lớp học
II	TIỂU HỌC
1	Hoạt động bán trú tại trường
a	Dịch vụ bán trú
b	Dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng
2	Dịch vụ hỗ trợ công tác vệ sinh lớp học
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ
1	Dịch vụ bán trú
2	Dịch vụ dạy học 2 buổi/ngày
3	Dịch vụ dạy thêm, học thêm trong nhà trường
IV	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
1	Dịch vụ dạy học 2 buổi/ngày



STT	NỘI DUNG
2	Dịch vụ dạy thêm, học thêm trong nhà trường
B	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO KHÔNG QUY ĐỊNH MỨC THU
I	Tiền ăn (bữa chính, bữa phụ); đồ dùng cho học sinh bán trú; đồ dùng học tập; đồng phục; dịch vụ nội trú học sinh trường trung học phổ thông chuyên: theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh phù hợp với thực tế địa phương.
II	Dịch vụ mua, lắp đặt, sử dụng điện của máy điều hòa: theo thực tế sử dụng và chi phí mua, lắp đặt máy điều hòa, đồng hồ điện.
III	Dịch vụ làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo; dịch vụ tổ chức dạy học tự chọn môn Tiếng Anh, môn Tin học lớp 1, lớp 2 trong chương trình GDPT 2018; dịch vụ liên kết tổ chức giảng dạy Chương trình tăng cường Tiếng Anh các cấp; dịch vụ hoạt động năng khiếu, hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hoá, lịch sử, truyền thống cấp mầm non, tiểu học; dịch vụ hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học; dịch vụ hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp cấp trung học; dịch vụ đưa đón học sinh từ nơi ở đến cơ sở giáo dục và ngược lại; dịch vụ giáo dục kỹ năng sống-giáo dục ngoài giờ chính khoá các cấp: theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ học sinh theo hợp đồng hợp tác đào tạo, bồi dưỡng với các tổ chức, cá nhân.

Phụ lục II

**MỨC THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	MẦM NON		
1	Hoạt động bán trú tại trường		
	Dịch vụ bán trú (chi trả lương nhân viên nấu ăn; hỗ trợ viên chức quản lý và giáo viên phục vụ bán trú; nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú; phụ phí cho hoạt động bán trú: phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt; khấu hao tài sản phục vụ bán trú).		
	Hoạt động bán trú có tổ chức nấu ăn		
	- Chi trả lương nhân viên nấu ăn		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	155.000
	+ Vùng III		135.000
	+ Vùng IV		120.000
	- Chi hỗ trợ giáo viên phục vụ bán trú.	Đồng/tháng/ học sinh	88.000
	- Chi hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú		
	+ Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	17.000
	+ Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		20.000
	+ Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		25.000
	- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	120.000
	+ Trường thuộc địa bàn xã		100.000
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	26.000
	TỔNG CỘNG		
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn		
	+ Vùng II		
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	406.000
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		409.000
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		414.000
	+ Vùng III		
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	386.000
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		389.000
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		394.000
	- Trường thuộc địa bàn xã		

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	
a	+ Vùng II			
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	386.000	
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		389.000	
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		394.000	
	+ Vùng III			
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	366.000	
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		369.000	
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		374.000	
	+ Vùng IV			
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	351.000	
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		354.000	
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		359.000	
	Hoạt động bán trú không tổ chức nấu ăn (nhà trường tổ chức giữ học sinh giờ bán trú, không tổ chức nấu ăn; nấu ăn do cơ sở dịch vụ nấu ăn cung cấp)			
		- Chi hỗ trợ giáo viên phục vụ bán trú.	Đồng/tháng/ học sinh	88.000
		- Chi hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú		
		+ Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	13.000
		+ Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		15.000
		+ Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		20.000
		- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	70.000	
	+ Trường thuộc địa bàn xã		50.000	
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	10.000	
	TỔNG CỘNG			
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn			
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	181.000	
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		183.000	
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		188.000	
	- Trường thuộc địa bàn xã			
	. Trường có quy mô từ 9 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	161.000	
	. Trường có quy mô từ 7 đến 8 lớp		163.000	
	. Trường có quy mô từ 6 lớp trở xuống		168.000	
b	Dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng	Đồng/bữa sáng/học sinh	5.500	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
2	Dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ		
a	Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngày thứ Bảy, chủ Nhật, ngày nghỉ lễ, tết.	Đồng/ngày/ học sinh	61.000
b	Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em mầm non ngày nghỉ hè		47.000
3	Dịch vụ hỗ trợ công tác vệ sinh lớp học		
	- Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	20.000
	- Vùng III		17.000
	- Vùng IV		15.000
II	TIỂU HỌC		
1	Hoạt động bán trú tại trường		
	Dịch vụ bán trú (chi trả lương nhân viên nấu ăn; hỗ trợ viên chức quản lý; hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú; nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú; phụ phí cho hoạt động bán trú: phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt; khấu hao tài sản phục vụ bán trú).		
	Hoạt động bán trú có tổ chức nấu ăn		
	- Chi trả lương nhân viên nấu ăn		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	155.000
	+ Vùng III		135.000
	+ Vùng IV		120.000
	- Chi hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	195.000
	+ Vùng III		175.000
	+ Vùng IV		155.000
	- Chi hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú		
	+ Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	11.000
	+ Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		17.000
	+ Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		23.000
	- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	30.000
	+ Trường thuộc địa bàn xã		25.000
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	10.000
	TỔNG CỘNG	Đồng/tháng/ học sinh	
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn		
	+ Vùng II		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	401.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		407.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		413.000



STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
	+ Vùng III		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	361.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		367.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		373.000
	- Trường thuộc địa bàn xã		
	+ Vùng II		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	396.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		402.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		408.000
	+ Vùng III		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	356.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		362.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		368.000
	+ Vùng IV		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	321.000
a	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		327.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		333.000
	Hoạt động bán trú không tổ chức nấu ăn (nhà trường tổ chức giữ học sinh giờ bán trú, không tổ chức nấu ăn; nấu ăn do cơ sở dịch vụ nấu ăn cung cấp)		
	- Chi hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	195.000
	+ Vùng III		175.000
	+ Vùng IV		155.000
	- Chi hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú		
	+ Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	8.000
	+ Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		13.000
	+ Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		18.000
	- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	12.000
	+ Trường thuộc địa bàn xã		10.000
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	4.000
	TỔNG CỘNG		
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn		
	+ Vùng II		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	219.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		224.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		229.000
	+ Vùng III		

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	199.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		204.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		209.000
	- Trường thuộc địa bàn xã		
	+ Vùng II		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	217.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		222.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		227.000
	+ Vùng III		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	197.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		202.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		207.000
	+ Vùng IV		
	. Trường có quy mô từ 16 lớp trở lên	Đồng/tháng/ học sinh	177.000
	. Trường có quy mô từ 9 đến 15 lớp		182.000
	. Trường có quy mô từ 8 lớp trở xuống		187.000
b	Dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng	Đồng/bữa sáng/học sinh	4.000
2	Dịch vụ hỗ trợ công tác vệ sinh lớp học		
	- Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	17.000
	- Vùng III		15.000
	- Vùng IV		13.000
III TRUNG HỌC CƠ SỞ			
1	Hoạt động bán trú tại trường		
	Dịch vụ bán trú (chi trả lương nhân viên nấu ăn; hỗ trợ viên chức quản lý; hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú; nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú; phụ phí cho hoạt động bán trú: phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt; khấu hao tài sản phục vụ bán trú).		
	Hoạt động bán trú có tổ chức nấu ăn		
	- Chi trả lương nhân viên nấu ăn		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	155.000
	+ Vùng III		135.000
	+ Vùng IV		120.000
	- Chi hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú.	Đồng/tháng/ học sinh	
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	120.000
	+ Vùng III		110.000
	+ Vùng IV		105.000

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
	- Chi hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú	Đồng/tháng/ học sinh	20.000
	- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, chế biến thức ăn, chất đốt, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	30.000
	+ Trường thuộc địa bàn xã		25.000
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	10.000
TỔNG CỘNG			
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	335.000
	+ Vùng III		305.000
	- Trường thuộc địa bàn xã		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	330.000
	+ Vùng III		300.000
	+ Vùng IV		280.000
Hoạt động bán trú không tổ chức nấu ăn (nhà trường tổ chức giữ học sinh giờ bán trú, không tổ chức nấu ăn; nấu ăn do cơ sở dịch vụ nấu ăn cung cấp)			
	- Chi hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú.	Đồng/tháng/ học sinh	
	- Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	120.000
	- Vùng III		110.000
	- Vùng IV		105.000
	- Chi hỗ trợ viên chức quản lý nhân viên kế toán, thủ quỹ phục vụ bán trú	Đồng/tháng/ học sinh	16.000
	- Phụ phí cho hoạt động bán trú (phục vụ vệ sinh đồ dùng, điện, nước sinh hoạt)		
	+ Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn	Đồng/tháng/ học sinh	12.000
	+ Trường thuộc địa bàn xã		10.000
	- Chi phí khấu hao tài sản phục vụ việc ăn uống	Đồng/tháng/ học sinh	10.000
TỔNG CỘNG			
	- Trường thuộc địa bàn phường, thị trấn		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	158.000
	+ Vùng III		148.000

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
	- Trường thuộc địa bàn xã		
	+ Vùng II	Đồng/tháng/ học sinh	156.000
	+ Vùng III		146.000
	+ Vùng IV		141.000
2	Dịch vụ dạy học 2 buổi/ngày	Đồng/tiết/học sinh	7.000
3	Dịch vụ dạy thêm, học thêm trong nhà trường	Đồng/tiết/học sinh	7.000
IV	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		
1	Dịch vụ dạy học 2 buổi/ngày	Đồng/tiết/học sinh	8.000
2	Dịch vụ dạy thêm, học thêm trong nhà trường	Đồng/tiết/học sinh	8.000